ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN LỢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 452/QĐ-UBND	*Tân Lợi, ngày 01 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của xã Tân Lợi

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN LỢI

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 24/NQ - HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Tân Lợi về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2021;

Theo đề nghị của Ban Tài chính xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của xã Tân Lợi *(theo các biểu kèm theo Quyết định này).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Tân Lợi, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy - HĐND – UBND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng xóm;
- Lưu: VP UBND.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đinh Quốc Việt

UBND XÃ TÂN LỢI

Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	**5.718.497.030**	**TỔNG SỐ CHI**	**5.604.398.790**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	73.247.313	I. Chi đầu tư phát triển	486.228.600
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	50.584.550	II. Chi thường xuyên	4.858.065.086
III. Thu bổ sung	5.205.580.600	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	260.105.104
- Bổ sung cân đối	4.226.510.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	979.070.600		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	389.084.567		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu hồi các khoản chi năm trước			
VII. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)			
Kết dư ngân sách	**114.098.240**		

UBND XÃ TÂN LỢI

Biểu số 117/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**4.488.000.000**	**4.457.000.000**	**5.762.231.554**	**5.718.497.030**	**128**	**128**
I	**Các khoản thu 100%**	**45.000.000**	**45.000.000**	**73.253.908**	**73.247.313**	**163**	**163**
	Phí, lệ phí	40.000.000	40.000.000	43.245.000	43.245.000	108	108
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu khác	5.000.000	5.000.000	30.008.908	30.002.313	600	600
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**64.000.000**	**33.000.000**	**94.312.479**	**50.584.550**	**147**	**153**
1	Các khoản thu phân chia	64.000.000	33.000.000	94.312.479	50.584.550	147	153
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500.000	1.500.000	2.252.275	2.252.275	150	150
	- Thuế thu nhập cá nhân	28.000.000		41.747.719		149	
	- Thuế GTGT	28.000.000	28.000.000	43.864.058	43.864.058	157	157
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	6.500.000	3.500.000	3.960.427	1.980.217	61	57
	- Thuế đất trồng cây lâu năm			2.488.000	2.488.000		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
	-						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu hồi các khoản chi năm trước**						
V	**Thu chuyển nguồn**						
VI	**Thu kết dư ngân sách năm trước**			**389.084.567**	**389.084.567**		
VII	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**4.379.000.000**	**4.379.000.000**	**5.205.580.600**	**5.205.580.600**		**119**
	- Thu bổ sung cân đối	4.379.000.000	4.379.000.000	4.226.510.000	4.226.510.000		97
	- Thu bổ sung có mục tiêu			979.070.600	979.070.600		

UBND XÃ TÂN LỢI

Biểu số 118/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN				SO SÁNH QT/DT (%)	
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**5.406.629.167**	**486.228.600**	**4.920.400.567**	**5.604.398.790**	**486.228.600**	**5.118.170.190**	**103,66**		**104,02**
	Trong đó	0			0					
1	Chi giáo dục	0			0					
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	53.342.000		53.342.000	53.342.000		53.342.000			
4	Chi văn hóa, thông tin	22.000.000		22.000.000	21.999.500		21.999.500	100,00		100,00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	0		0	0					
6	Chi thể dục thể thao	50.000.000		50.000.000	0			0,00		0,00
7	Chi bảo vệ môi trường	0		0	0					
8	Chi các hoạt động kinh tế	526.228.600	486.228.600	40.000.000	526.228.600	486.228.600	40.000.000	100,00		100,00
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.677.262.567		4.677.262.567	4.664.927.586		4.664.927.586	99,74		99,74
10	Chi cho công tác xã hội	77.796.000		77.796.000	77.796.000		77.796.000	100,00		100,00
11	Dự phòng	0			0					
12	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				260.105.104		260.105.104			

UBND XÃ TÂN LỢI

Biểu số 119/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN[1] NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công-hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2021	Giá trị đã thanh toán năm 2021			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán luỹ kế năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn NSNN	Nguồn đóng góp
I. Công trình chuyển tiếp		**1.884.316.690**	**1.398.088.090**	**486.228.600**	**486.228.600**	**486.228.600**	**486.228.600**	**1.398.088.090**
- Đường bê tông xóm Na Tiếm, xã Tân Lợi	2020	123.200.520	91.213.320	31.987.200	31.987.200	31.987.200	31.987.200	91.213.320
- Đường bê tông xóm Cầu Lưu, xã Tân Lợi	2020	328.534.720	243.190.720	85.344.000	85.344.000	85.344.000	85.344.000	243.190.720
- Đường bê tông xóm Bảo Nang, xã Tân Lợi	2020	90.347.048	66.961.448	23.385.600	23.385.600	23.385.600	23.385.600	66.961.448
- Đường bê tông xóm Đồng Lâm, xã Tân Lợi	2020	43.530.851	32.241.251	11.289.600	11.289.600	11.289.600	11.289.600	32.241.251
- Đường bê tông xóm Tân Thành, xã Tân Lợi	2020	114.987.152	85.150.352	29.836.800	29.836.800	29.836.800	29.836.800	85.150.352
- Đường bê tông xóm Bờ Tấc, xã Tân Lợi	2018	63.612.962	46.703.762	16.909.200	16.909.200	16.909.200	16.909.200	46.703.762
- Đường bê tông xóm Cầu Lưu, xã Tân Lợi	2018	322.195.518	236.402.118	85.793.400	85.793.400	85.793.400	85.793.400	236.402.118
- Đường bê tông xóm Đồng Lâm, xã Tân Lợi	2018	103.267.794	75.824.994	27.442.800	27.442.800	27.442.800	27.442.800	75.824.994
- Xây dựng đường quản lý hồ, kết hợp đường dân sinh đập chính hồ Bãi Trần xóm Bảo Nang, xã Tân Lợi	2018	52.046.968	38.186.968	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	38.186.968
- Đường bê tông xóm Làng Chàng, xã Tân Lợi	2020	226.501.504	169.873.504	56.628.000	56.628.000	56.628.000	56.628.000	169.873.504
- Đường bê tông xóm Đồng Lâm (giai đoạn 2), xã Tân Lợi	2020	35.233.567	26.521.567	8.712.000	8.712.000	8.712.000	8.712.000	26.521.567
- Đường bê tông xóm Tân Thành (giai đoạn 2), xã Tân Lợi	2020	79.694.974	59.894.974	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	59.894.974
- Đường bê tông xóm Trại Đèo, xã Tân Lợi	2020	301.163.112	225.923.112	75.240.000	75.240.000	75.240.000	75.240.000	225.923.112
2.Công trình khởi công mới								
Trong đó: hoàn thành trong năm								
Tổng cộng		**1.884.316.690**	**1.398.088.090**	**486.228.600**	**486.228.600**	**486.228.600**	**486.228.600**	**1.398.088.090**

UBND XÃ TÂN LỢI **Biểu số 120/CK TC-NSNN**

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	**-**	**-**	**-**	**261.476.478**	**66.552.000**	**194.924.478**
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	-	-	-	261.476.478	66.552.000	194.924.478
Quỹ Bảo trợ trẻ em				16.629.500	5.770.000	10.859.500
Quỹ đền ơn đáp nghĩa				69.645.000	18.900.000	50.745.000
Quỹ khuyến học				60.890.000	24.675.000	36.215.000
Quỹ Vì người nghèo				46.639.000	7.800.000	38.839.000
Quỹ chăm sóc NCT				65.240.978	7.407.000	57.833.978
Quỹ Bảo vệ & PTR				2.432.000	2.000.000	432.000
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ + Bến bãi + + ...						